

Số: /BC-UBND

Càng Long, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO

**Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn
nông thôn mới cho xã Phương Thạnh năm 2019**

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 2017/KH-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 30/11/2011 của Huyện ủy Càng Long Về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 28-KH/HU ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy Càng Long Về việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 01-KH/BCĐ ngày 25/02/2019 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Về việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2019;

Căn cứ Đề nghị của UBND xã Phương Thạnh tại Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 07/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã Phương Thạnh về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới năm 2019,

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Phương Thạnh, UBND huyện Càng Long báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho Phương Thạnh năm 2019, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

1. Về hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Phương Thạnh về việc thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã Phương Thạnh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

- Báo cáo kết quả thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới năm 2019 của xã Phương Thạnh (kèm theo bảng chi tiết);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã Phương Thạnh và kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới năm 2019;

- Biên bản cuộc họp, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 của xã Phương Thạnh.

- Báo cáo tình hình nợ đọng và hình ảnh minh họa kèm theo.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tiêu chí số 1 về Quy hoạch

a) Yêu cầu của tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (*quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn*).

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

1.1 Có quy hoạch nông thôn mới được phê duyệt tại Quyết định 2531/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 của UBND huyện. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt.

1.2 Có ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch: được UBND huyện phê duyệt tại QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 và tổ chức thực hiện đúng theo quy hoạch. Các bảng vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết và thực hiện: Quy hoạch chung; Quy hoạch chi tiết đã được công bố theo hình thức hội nghị tại UBND xã và các ấp để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bảng vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã, trụ sở Ban nhân dân các ấp. Nhìn chung xã đã cơ bản thực hiện theo quy hoạch.

- Năm 2019 xã đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng. Hiện xã có Quyết định của UBND huyện về phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí điều chỉnh quy hoạch. Sẽ Hoàn thành điều chỉnh đồ án quy hoạch theo quy định.

Tổng kinh phí: 526 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 376 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 150 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quy hoạch theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1 Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt 100%

2.2 Tỷ lệ km đường trục ấp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Đạt $\geq 50\%$

2.3 Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (*Trong đó 50% được cứng hóa*). Đạt 100%

2.4 Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Đạt $\geq 50\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

2.1 Toàn xã có 12,6 km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa đạt 100% (đường vào trung tâm xã Đại Phúc dài 4,7km; đường Hương lộ 7 dài 4,3km, đường Hương lộ 7 Phương Thạnh - Đại Phúc dài 3,6 km). Đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT chiều rộng mặt đường 6 mét, chiều rộng nền đường 7m.

2.2 Toàn xã có 16,55 km đường trục ấp và đường liên ấp đã được cứng hóa 12,85 km, đạt 77,64% (trong đó có 01 tuyến đường nhựa và 03 tuyến đường đan: đường nhựa ấp Hưng Nhượng A - Hưng Nhượng B dài 4,7 km chiều rộng mặt đường 3 mét, chiều rộng nền đường 5 mét, đường đan ấp ấp Nguyệt Trường dài 3,5 km, đường đan ấp Phú Hòa dài 3,35 km, đường đan ấp Phú Thạnh dài 1,3 km mặt đường 2,5 mét).

2.3 Toàn xã có 18,14 km đường ngõ, xóm. Trong đó được đal hóa 15,47 km đạt 85,28%.

2.4 Tỷ lệ 9,85/14 km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt 68,40% mặt đường 2m, nền đường rộng 3m. Gồm các tuyến: Đường nhựa Kênh Khương Hòa 1,2 km đường đan bê tông từ ấp Chợ đến Giồng Chùa dài 0,57 km, đường nhựa Rạch Chùa - Rạch Ôi dài 2,3 km, đường nhựa kênh Tư Thuận dài 1,6km; đường nhựa kênh Ba Xã dài 1,854 km ; đường nhựa Đầu Giồng - Nguyệt Trường dài 1,087 km và đường đan kênh N21 ấp Phú Thạnh dài 1,49 km.

Tổng kinh phí: 36.587 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 9.458 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 7.033 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 3.158 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 2.087 triệu đồng.

+ Nguồn vốn dự án: 10.457 triệu đồng.

+ Doanh nghiệp, mạnh thường quân: 1.549 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 2.845 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 8,578 tỷ đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giao thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu của tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%.

3.2 Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

3.1 Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 1.743/1.743 ha đạt 100%. Trên địa bàn xã có hệ thống kênh cấp II là 18 tuyến dài 27,73 km, kênh cấp III là 25 tuyến dài 25,57 km, có 42 cống bọng phi 80- 150. Hiện bờ bao, đê bao được khép kín chủ động ứng phó triều cường và xâm nhập mặn; lắp đặt 01 trạm quan trắc nước tại ấp Chợ để kiểm soát độ mặn phục vụ sản xuất. Trong năm 2019 dọn dẹp rong, cỏ, lục bình, các chướng ngại vật 02 tuyến kênh chiều dài 3.500m; Xí nghiệp Thủy nông huyện đầu tư xây đúc 3 bọng phi 80 để phục vụ sản xuất.

3.2 Kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tại Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 19/5/2019; Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 phân công thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Danh sách cử cán bộ tập huấn nâng cao năng lực PCTT; Quyết định thành lập đội xung kích phòng, chống thiên tai, Quyết định ban hành kế hoạch phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Quyết định ban hành phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn.

Tổng kinh phí: 4.166 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 1.453 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 321 triệu đồng.

+ Dân góp: 2.392 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thủy lợi theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. Đạt $\geq 98\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

4.1 Hệ thống điện trên địa bàn xã Phương Thạnh có 24,503 km Trung áp, 57,985 km Hạ áp, 55 Trạm biến áp, tổng công suất 3.130KVA đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân trên địa bàn xã Phương Thạnh.

4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên 2.914/2.944 hộ, đạt 98,98%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn 2.901/2.914 hộ đạt 99,55 %.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Điện theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, trước mắt đối với các xã gặp khó khăn về huy động nguồn lực, mở rộng quy mô thì tận dụng các điều kiện thực tế đã có cụ thể như sau:

- Đối với các trường học (mầm non, tiểu học, THCS) có điểm chính dưới 10 lớp thì có thể bố trí phòng y tế học đường chung với khối hành chính quản trị.

- Đối với trường Mầm non: Phòng dành cho nhân viên bố trí chung phòng hành chính quản trị nhưng vẫn đảm bảo diện tích và thiết bị, đồ dùng làm việc; Bố trí phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ nhưng phải đảm bảo đủ diện tích, đồ dùng, trang thiết bị phục vụ hoạt động và được trang trí, sắp xếp ngăn nắp, khoa học, đẹp, phù hợp.

- Đối với trường tiểu học: Bố trí phòng giáo dục nghệ thuật với phòng ngoại ngữ; Sử dụng phòng học làm phòng họp giáo viên; Bố trí góc truyền thông và hoạt động đội chung với phòng thiết bị giáo dục.

- Đối với trường THCS: Phòng học bộ môn theo hướng tổ hợp; Bố trí phòng chung gồm: Phòng truyền thông, phòng làm việc của công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Khu luyện tập thể dục thể thao sử dụng chung trong sân trường nhưng phải đảm bảo vị trí hợp lý tránh ảnh hưởng đến việc học tập ngoài trời và trong phòng học của học sinh; Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường và phòng họp từng tổ bộ môn sử dụng chung với các phòng học.

* Về lâu dài tất cả các trường phải đảm bảo đạt đúng theo quy định. Đạt $\geq 70\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 04 trường: Mẫu giáo Ánh Dương, Tiểu học Phương Thạnh A, Tiểu học Phương Thạnh B và THCS Phương Thạnh.

1. Trường THCS Phương Thạnh đạt chuẩn quốc gia năm 2016, trường đã bố trí đầy đủ các khối phòng học, khối phòng bộ môn, khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị; các trang thiết bị dạy học đảm bảo cho công tác quản lý, dạy và học đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ giáo dục và đào tạo.

2. Trường Tiểu học Phương Thạnh A, đã bố trí đủ khối phòng học đảm bảo 02 buổi/ngày, bố trí các khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị đảm bảo đạt chuẩn theo Quyết định 2061/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bộ tiêu nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020.

3. Trường Tiểu học Phương Thạnh A, đạt chuẩn quốc gia năm 2006, trường đã bố trí đủ khối phòng học đảm bảo 02 buổi/ngày, bố trí các khối phòng phục vụ học tập, khối phòng hành chính quản trị đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018.

4. Trường Mẫu giáo Ánh Dương, cơ bản nhà trường đã đầu tư về cơ sở vật chất như: các khối phòng học, phòng chức năng, có công, biển tên trường đúng qui định, có

hàng rào, hệ thống sân trường, nhà vệ sinh cho học sinh, nhà để xe cho giáo viên và học sinh; đảm bảo yêu cầu môi trường sư phạm xanh, sạch, thoáng mát. Tuy nhiên trường còn thiếu một số phòng chức năng, chưa đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất.

Tính đến nay xã có 3/4 trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn tỷ lệ 75% (Trường THCS Phương Thạnh, Trường Tiểu học Phương Thạnh A và Trường Tiểu học Phương Thạnh B).

Tổng kinh phí: 31.004 triệu đồng

+ Ngân trung ương: 25.708 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 2.542 triệu đồng.

+ Nguồn vốn dự án: 2.254 triệu đồng

+ Dân đóng góp: 500 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Trường học theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa.

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1 Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

- Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính–Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới hội trường văn hóa đa năng thì tận dụng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6.2 Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.

6.3 Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:

- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.

* Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đạt 100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

6.1 Xã có nhà văn hóa 500 m² có sức chứa trên 350 chỗ ngồi, có 03 phòng chức năng, có 01 sân bóng đá mi ni diện tích 1.000 m², các sân bóng chuyên của ấp nhằm phục vụ sinh

hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. Xây dựng sân vận động ở ấp Đầu Giồng diện tích 4.000 m².

6.2 Có 01 điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi, tại cụm hành chính của xã, được trang bị một số trang thiết bị dụng cụ luyện tập thể thao phục vụ vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

6.3 10/10 ấp nhà văn hóa có sức chứa khoảng 100 chỗ ngồi đạt 100% (từ nguồn kinh phí chương trình MTQG XDNTM, kinh phí vận động của xã từ các tổ chức, cá nhân) hỗ trợ kinh phí xây mới, sửa chữa 10 nhà văn hóa ấp; có 2 khu thể thao liên ấp gồm các ấp Sóc Vinh, Giồng Chùa, Hưng Nhượng A, Hưng Nhượng B sử dụng chung khu thể thao ở Giồng Chùa và các ấp Phú Thạnh, Phú Hòa, Nguyệt Trờng, Thiện Chánh, Đầu Giồng sử dụng chung khu thể thao ở điểm Đầu Giồng.

Tổng kinh phí: 4.065 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 918 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 600 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 2.197 triệu đồng.

+ Dân góp: 350 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1.000m² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn các xã có diện tích chợ dưới 1.000m² nhưng đảm bảo các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét, công nhận đạt tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Xã có 01 chợ Phương Thạnh nằm cặp Quốc Lộ 53, qui mô đất xây dựng 1953 m², nhà lồng chợ diện tích sử dụng khoảng 1500 m², có 109 hộ, có 58 kiốt, 45 sạp bán hàng, phần còn lại là sân bãi bán hàng ngoài trời, đảm bảo mặt bằng và phù hợp với quy mô hoạt động chợ, có bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định và không cố định, diện tích tối thiểu cho 1 hộ kinh doanh trong chợ là 3 m². Có hợp đồng người giữ xe đảm bảo trật tự an toàn cho các hộ dân mua bán tại khu vực Chợ. Chợ xã có hệ thống cấp thoát nước, sử dụng nước hợp vệ sinh; rác thải được thu gom và chuyển vào bãi rác tập trung của huyện. Có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy xách tay; tổ chức Ban quản lý chợ gồm 4 người; có xây dựng nội quy chợ do Ủy ban nhân dân xã quy định và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm; có sử dụng cân đối chứng, để người tiêu dùng tự kiểm tra khối lượng hàng hóa; các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ cơ bản không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Tổng kinh phí: 826 triệu đồng

+ Ngân sách xã: 228 triệu đồng.

+ Dân góp: 598 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1 Xã có điểm phục vụ bưu chính.

8.2 Xã có dịch vụ viễn thông, internet.

8.3 Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định.

8.4 Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

8.1 Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã, diện tích 197,5 m², địa điểm ấp Đầu Giồng là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để tiếp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa. Thời gian phục vụ đảm bảo theo quy định.

8.2 Toàn xã có 03 điểm phục vụ internet công cộng là điểm do doanh nghiệp tư nhân đầu tư trực tiếp quản lý, khai thác phục vụ nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức của bà con nhân dân trong xã.

8.3 Xã có 10 cụm loa không dây và 01 trạm truyền thanh đảm bảo phủ sóng đến 10/10 ấp, đảm bảo thời lượng tiếp âm tạo thuận lợi cho công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến từng hộ dân.

8.4 Từ năm 2012 đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Hiện nay trong cơ quan có 19 máy vi tính bàn, 01 công chức kế toán sử dụng phần mềm misa, 01 công chức tư pháp - hộ tịch sử dụng phần mềm quản lý hộ tịch, 03 cán bộ, công chức sử dụng hệ thống M-OFFICE, 23 cán bộ, công chức và 15 người hoạt động không chuyên trách sử dụng hệ thống I-OFFICE, gmail,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

9.1 Xã không còn nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xét, đánh giá công nhận.

9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định >70%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

9.1. Xã có 2.944 hộ không còn hộ có nhà tạm, nhà dột nát, không có hộ không có đất ở.

9.2. Toàn xã có 437/2.944 căn nhà chưa đạt chuẩn của Bộ Xây dựng chiếm 14,84% (437 nhà chưa đủ 03 cứng). Nhà đạt chuẩn Bộ Xây dựng 2.507 căn chiếm 85,16%.

Từ đầu năm 2011 đến nay để đảm bảo cho 100% hộ dân trên địa bàn xã không còn ở trong nhà tạm dột nát, Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện giải quyết nhiều chế độ chính sách về nhà ở cụ thể như sau:

+ Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa 191 căn nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ); 80 căn nhà tình thương cho hộ nghèo (theo quyết 167 và 33 của Chính phủ).

+ Vận động xây dựng mới 54 căn và sửa chữa 7 căn nhà tình nghĩa cho hộ chính sách; xây mới 32 căn nhà và sửa chữa 03 căn nhà tình thương cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở (từ các nguồn: nhà đại đoàn kết, nhà đồng đội và các tổ chức cá nhân, mạnh thường quân, doanh nghiệp...).

Tổng kinh phí: 18.514 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 10.851 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 651 triệu đồng.

+ Doanh nghiệp, Mạnh thường quân: 4.512 triệu đồng.

+ Dân góp: 2.500 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2019 là 45 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

+ Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tập trung chỉ đạo vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với kinh tế hợp tác, xây dựng nhiều mô hình kinh tế làm ăn có hiệu quả, giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, giảm nghèo.

+ Từ năm 2011 đến nay các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn huyện đã giải ngân cho người dân vay vốn số tiền trên 200 tỷ đồng, các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai trên địa bàn để đẩy mạnh phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, các mô hình sản xuất hiệu quả nhằm giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã mang lại hiệu quả cao. Từ đó thu nhập bình quân đầu người của xã hàng năm đều tăng. Trong năm 2019 thu nhập bình quân đầu người của xã đạt 46.730.000 đồng/người/năm.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Thu nhập theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều $\leq 4\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Trong những năm qua xã luôn chú trọng công tác giảm nghèo, tập trung đồng bộ nhiều giải pháp thông qua các Chương trình dự án của Chính phủ, tỉnh, huyện như: Hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo, xây dựng nhà tình thương, hỗ trợ cho các hộ nghèo thực hiện phương án sản xuất góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống.

Tổng số hộ nghèo cuối năm 2018 là 119 hộ (trừ 11 hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội) là 108 hộ, chiếm tỷ lệ 3,59%.

Tổng kinh phí: 7.895 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 300 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 1.780 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 90 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 620 triệu đồng.

+ Doanh nghiệp, Mạnh Thường Quân đóng góp: 4.650 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 365 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hộ nghèo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

12. Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. Đạt > 90%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

Tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động là 6.821 người.

Số lao động có việc làm 6.526 người, chiếm tỷ lệ 95,67% so với số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Lao động có việc làm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu của tiêu chí:

13.1 Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

13.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

13.1 Xã đã thành lập Hợp tác xã Nông nghiệp Phương Thạnh vào cuối năm 2017, vốn điều lệ được 300 triệu đồng với 58 thành viên hợp tác xã. Đảm bảo hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. Lợi nhuận năm 2018 là: 19.420.000 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 lợi nhuận là: 41.656.000 đồng.

13.2 HTX Nông nghiệp Phương Thạnh đi vào hoạt động đang tổ chức lại bộ máy và vốn. Ủy ban nhân dân xã cử cán bộ trực tiếp hỗ trợ cho HTX; tăng cường thực hiện các chính sách hỗ trợ cho HTX. HTX có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã (trái Thanh Long) với Kho thu mua của Công ty Vạn Phát Thành ở ấp Chợ, Xã Phương Thạnh.

13.3 Giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp đạt trên 140 triệu đồng/năm. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là: cây Thanh Long đảm bảo phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

Tổng kinh phí: 440 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh: 430 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 10 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục và đào tạo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

14.1 Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

14.2 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề). Đạt $\geq 80\%$

14.3 Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. Đạt $\geq 40\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

14.1 Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non (*Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 19/6/2018*); đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục xóa mù chữ mức độ 2 (*Quyết định số 4912/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện*).

14.2 Năm học 2018 - 2019 xã có 140 học sinh bậc học trung học cơ sở và đã xét tốt nghiệp 140/140 đạt 100%. Sau khi tốt nghiệp THCS có 134/140 em học sinh tiếp tục học phổ thông, bổ túc đạt 95,71%.

14.3 Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo là 4.533 người, chiếm tỷ lệ 66,46% so với số lao động có việc làm (*trong đó có lao động qua đào tạo từ các công ty, xí nghiệp*).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Giáo dục - Đào tạo theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

15.1 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. Đạt $\geq 86,5\%$

15.2 Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

15.3 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). Dưới $\leq 20,5\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

15.1 Từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, cán bộ, công chức, đến hộ nghèo, hộ cận nghèo, cùng với sự vận động nhân dân tham gia BHYT đến nay toàn xã người dân tham gia bảo hiểm y tế 11.100/11.472 người đạt 96,76 %.

+ BHYT tự nguyện và BHYT hỗ trợ từ các chính sách 10.145 người.

+ BHYT trong doanh nghiệp 496 người.

+ BHYT học sinh, sinh viên 459 người.

15.2 Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2015.

15.3 Toàn xã có 166/1068 trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng: suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao theo tuổi) chiếm 15,54 %.

Tổng kinh phí: 6.200 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 6.200 triệu đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Y tế theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

16.1 Tỷ lệ áp dụng đạt tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới. Đạt $\geq 70\%$

16.2 Xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

16.1 Xã được công nhận 7/10 áp văn hóa, nông thôn mới chiếm 70%.

16.2 Được Ủy ban nhân dân huyện công nhận xã đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới tại Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 01/8/2019.

Tổng kinh phí: 60 triệu đồng (Ngân sách xã: 60 triệu đồng).

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Văn hóa theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch:

+ Nước hợp vệ sinh Đạt $\geq 95\%$

+Nước sạch Đạt $\geq 65\%$

17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. Đạt $\geq 100\%$

17.3 Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ).

17.4 Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng).

17.5 Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất- kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch. Đạt $\geq 70\%$

17.7 Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Đạt $\geq 70\%$

17.8 Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. Đạt $\geq 100\%$

17.9 Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Đạt $\geq 100\%$

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

17.1 Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 2.939/2.944 hộ, đạt 99,83%; hộ sử dụng nước sạch (nước máy, nước từ trạm cấp nước của xã, liên xã): 2638/2.944 hộ đạt 89,61%.

17.2 Toàn xã có 92/92 đạt 100% cơ sở SX-KD có đề án bảo vệ môi trường đơn giản và kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định về môi trường. Thường xuyên phối hợp tổ chức các đợt kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

17.3 Hệ thống cây xanh tự nhiên dọc 2 bên các tuyến đường, các hộ gia đình trên địa bàn trồng cây cảnh, hoa làm hàng rào cổng và sân vườn. Tại các khu vực công cộng: điểm vui chơi, giải trí, trường học, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, các cơ quan đóng trên địa bàn đều có trồng cây xanh. Ước tổng diện tích xây xanh 29.355 m²/11.742 người (khoảng 2,5 m²/người).

- Đường trục xã, liên ấp, xóm, đường nội đồng có 42,09/58,09 km được nhựa hóa, bê tông hóa, đá cấp khối đạt 72,46%.

- Xã có 2342/2.944 hộ thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh, tự dọn dẹp cảnh quan trước nhà, không gây cản trở giao thông, chiếm 79,55%.

- Hàng tuần vào chiều thứ 6 có phân công tổng vệ sinh cơ quan; Thực hiện đề án thu gom rác thải sinh hoạt của huyện các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông có bố trí thùng rác và thu gom 3 ngày /1 tuần.

17.4. Xã có đưa vào quy hoạch cụm nghĩa trang ở xã Bình Phú. Có nhà hỏa táng ở chùa PiseyVararam.

17.5 - Chất thải rắn:

+ Được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phương án thu gom rác thải có đơn vị thu gom, vận chuyển 3 ngày/tuần có bố trí thùng rác tại các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông trên toàn xã. Riêng các khu vực xe vận chuyển rác không vào đợc hộ dân tự thực hiện xử lý chôn, đốt hoặc phân loại làm phân hữu cơ.

+ Chất thải rắn trong nông nghiệp: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Hội Nông dân Tỉnh và Chi cục Trồng Trọt và BVTV tỉnh hỗ trợ lắp đặt cho xã 26 bể chứa rác thải nguy hại Ủy ban nhân dân xã đã bố trí các khu vực sản xuất lớn và có thu gom xử lý.

Bên cạnh đó xã đoàn có xây dựng mô hình bể chứa rác thải nguy hại đồng ruộng được xây được 40 bể bố trí khắp các ấp ở các khu vực sản xuất.

+ Chất thải rắn y tế: Trạm Y tế xã có ký hợp đồng thu gom xử lý chất thải y tế với Bệnh viện Sản nhi Trà Vinh; chất thải được xử lý đúng quy định.

+ Về nước thải: 90% Khu dân cư của ấp, mỗi hộ có hệ thống tiêu thoát nước mưa, có hố lắng xử lý nước thải sinh hoạt trước khi cho ra kênh, mương, sông, rạch... Không có tình trạng ứ đọng nước và ngập úng; nước thải tại Trạm Y tế: được đưa vào hầm chứa 2 ngăn để xử lý và hàng tuần có khử Cloramin B 1 lần.

+ Các ấp có sử dụng quy ước bảo vệ môi trường của xã do UBND huyện phê duyệt.

17.6 Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch 2.183/2944 đạt 74,15%.

17.7 Toàn xã có chăn nuôi gia súc, gia cầm, có 134 hộ lắp đặt công trình khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi. Có 156/171 hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 91,22%.

17.8 Trên địa bàn xã hiện có 1.224 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, (gồm 1137 cơ sở trong lĩnh vực nông nghiệp, 14 cơ sở trong lĩnh vực công thương và 73 cơ sở trong lĩnh vực y tế). Trong đó có 7 cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm được cấp chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và 1217 cơ sở, hộ gia đình cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn và được kiểm tra, giám sát việc tuân thủ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định.

17.9 Các cơ quan, tổ chức: cụm hành chính UBND xã, các Trường học, Trạm y tế trên địa bàn xã đảm bảo xanh - sạch - đẹp (Trong khuôn viên có trồng cây, thường xuyên vệ sinh, thu gom rác thải và xử lý).

Tổng kinh phí: 27.646 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 3.600 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 3.463 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 5.514 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 50 triệu đồng.

+ Nguồn vốn các Dự án: 3.465 triệu đồng.

+ Doanh nghiệp, Mạnh thường quân: 2.564 triệu đồng.

+ Dân đóng góp: 8.690 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

18.1 Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

18.2 Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

18.3 Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.

18.4 Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. Đạt:100%

18.5 Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

18.6 Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

18.7 Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

18.8 Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đạt $\geq 85\%$

18.9 Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

18.1. Toàn xã có 23/23 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định (Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường thị trấn và Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã phường thị trấn). Cán bộ công chức: Tổng số 23 cán bộ, công chức (Trình độ đại học, sau đại học 22, Cao đẳng 01); Những người hoạt động không chuyên trách 11 (Trình độ đại học 9, Trung cấp 2); Chức danh Quân sự hoạt động tại xã theo Quyết định 02/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 02 cao đẳng. Không có trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật.

18.2. Về tổ chức hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định: Tổ chức Đảng, Chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Khối Vận, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Công đoàn được bố trí đầy đủ các chức danh cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định. (Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã).

18.3. Trong năm 2019 Đảng bộ xã quyết tâm lãnh chỉ đạo và triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước cho đảng viên, hội viên đến quần chúng nhân dân trong xã. Kết quả năm 2019 được huyện xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

18.4. Năm 2019 các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội đều đạt từ loại khá trở lên gồm: UBMTTQVN xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ; Hội Nông dân; Hội Cựu chiến binh; Đoàn Thanh niên; Công đoàn cơ sở được cấp trên đánh giá đạt vững mạnh.

18.5. Xã có phối hợp với phòng Tư pháp và các ngành chuyên môn xã tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho nhân dân trong xã như: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và Pháp luật, thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND xã. Xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội: có quy hoạch cán bộ chủ chốt là nữ; 100% phụ nữ nghèo phụ nữ khuyết tật có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH; Trong năm không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Có xây dựng các kế hoạch tuyên truyền về bình đẳng giới; xây dựng và có quyết định công nhận 10 địa chỉ tin cậy/10 ấp và 01 nhà tạm lánh (tại Công an xã) cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.

18.7 Hàng năm Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã đều ban hành Nghị quyết, Kế hoạch về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh: Nghị quyết số 50-NQ/ĐU ngày 11/02/2019 về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 21/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy “Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 21/01/2019 của Ban Chỉ đạo xã thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy “Về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019”.

18.8. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp: Toàn xã có 8454 *hội viên đoàn thể* /9732 người trong độ tuổi đạt 86,86%.

18.9. Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đều tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP - AN đều đạt theo chỉ tiêu trên giao.

Tổng kinh phí: 360 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh: 240 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 70 triệu đồng.

+ Ngân sách xã 50 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

19.1 Xây dựng lực lượng dân quân “*Vững mạnh, rộng khắp*” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.

19.2 Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

19.3 Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

19.1 Ban Chỉ huy Quân sự xã gồm 5 đồng chí gồm: 01 Chỉ Huy trưởng là thành viên UBND, 02 Chỉ Huy phó, 01 Chính trị viên, 01 Chính trị viên phó; BCH Quân sự xã có nơi làm việc đúng theo quy định và được bố trí đầy đủ các trang thiết bị hoạt động; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đúng theo đề án của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân nông cốt chiếm tỷ lệ 20,52%; Áp đội trưởng 10/10 áp đều là đảng viên, đạt 100%; Lực lượng dân quân được biên chế đảm bảo số lượng: Dân quân Cơ động đạt 100%; lực lượng Dân quân tự vệ tại chỗ đạt 100%; lực lượng Binh chủng bảo đảm đạt 100%. Đảng viên trong lực lượng dự bị động viên trong biên chế đạt 31,81%. Hoàn thành công tác tuyển gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu trên giao.

Trong năm duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu như trực chỉ huy, trực chiến, trực phòng không, phân đội trực và thực hiện 03 dân quân luân phiên trực tại xã, bên cạnh đó phối hợp chặt chẽ với Công an theo Nghị định 77/NĐ-CP, Nghị định 133/NĐ-CP của Chính phủ hoạt động tuần tra được 108 cuộc có 1.944 lượt đồng chí tham gia. Góp phần cùng các lực lượng giữ gìn ANCT - TTATXH trên địa bàn.

Công tác huấn luyện tổ chức đưa lực lượng DQCD, DQTC, DQBCBD, DQ năm thứ nhất tham gia huấn luyện, đạt 100%.

Thực hiện tốt Chỉ thị 15 của Tỉnh ủy, đơn vị xây dựng tuyến đường hoa, sáng, xanh sạch đẹp tại ấp Đầu Giồng với chiều dài 500m. Vận động tham gia hiến máu nhân đạo được 12 đơn vị máu. Bên cạnh đó công tác tăng gia sản xuất tại đơn vị được duy trì thường xuyên, Ban Chỉ huy Quân sự xã tận dụng diện tích xung quanh đơn vị trồng rau xanh nhằm cải thiện thêm bữa ăn hàng ngày cho lực lượng DQ luân phiên trực, góp phần đạt theo chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

19.2. Trên địa bàn xã có 12 mô hình, 01 câu lạc bộ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng đều hoạt động có hiệu quả và 114 tổ tự quản, qua đánh giá cuối năm có 105 tổ hoạt động khá, 09 tổ hoạt động trung bình; Trong năm 2019 kết hợp Phòng nghiệp vụ công an tỉnh, Công an huyện tổ chức tuyên truyền, thông báo phương thức thủ đoạn của các loại tội phạm như: trộm cắp, mại dâm, lừa đảo, vay tín dụng đen... tuyên truyền tiêu chí 19.2 về xây dựng nông thôn mới trong quần chúng nhân dân được 35 cuộc có 1.976 lượt người dân tham dự, từ đó tình hình tội phạm được kéo giảm. Trong năm phạm pháp hình sự không xảy ra so năm 2018 giảm 02 vụ 02 đối tượng; Tệ nạn xã hội xảy ra 11 vụ có 35 đối tượng so với cùng kỳ không tăng không giảm; Tội phạm ma túy phối hợp Công an huyện bắt 1 đối tượng mua bán trái phép chất ma túy, so cùng kỳ năm 2018 không tăng không giảm; Tai nạn giao thông xảy ra 01 vụ so với cùng kỳ năm 2018 không tăng, không giảm.

Ngay từ đầu năm Công an xã tham mưu với Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã xây dựng Nghị quyết số 50 - NQ/ĐU ngày 11/02/2019 về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội năm 2019 và Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2019 của Ban chỉ đạo về đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã năm 2019. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tuần tra giao thông, nắm chắc tình hình địa bàn từ đó trong năm 2019 trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người, không xảy ra trọng án.

Được UBND huyện công nhận xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự và phân loại Phong trào năm 2019 theo Quyết định số 3854/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND huyện Càng Long; Quyết định số 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND xã về việc công nhận 10/10 ấp an toàn về an ninh trật tự năm 2019.

19.3 Xã được UBND huyện tái công nhận xã vững mạnh về Quốc phòng, An ninh năm 2019 theo Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

Tổng kinh phí: 360 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh: 240 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện: 70 triệu đồng.

+ Ngân sách xã: 50 triệu đồng.

c) Đánh giá Mức độ đạt tiêu chí: Đạt tiêu chí về Quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã là 19 đã được Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới

- Ủy ban nhân dân xã Phương Thạnh không có nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

III. KIẾN NGHỊ

Qua kết quả thẩm tra của Ủy ban nhân dân huyện Càng Long thì xã Phương Thạnh đã hội đủ các điều kiện của một xã nông thôn mới theo quy định. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sớm tổ chức phúc tra lại để xem xét công nhận xã Phương Thạnh huyện Càng Long đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2019.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Trà Vinh;
- TT. Huyện ủy;
- Ban Chỉ đạo huyện;
- Lưu: VT.

**TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH**

Lê Thành Ôi

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
Xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh**
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2019
của UBND huyện Càng Long)

| TT (1) | Tên tiêu chí (2) | Nội dung tiêu chí (3) | Chỉ tiêu (4) | Kết quả thực hiện (Số liệu chứng minh cụ thể) (5) | Đánh giá Đạt / chưa đạt) (6) |
|------------------------------------|---------------------|--|---|---|--|
| I. QUY HOẠCH: | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn (quy hoạch đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn). | Đạt | Có quy hoạch nông thôn mới được phê duyệt tại Quyết định 2531/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 của UBND huyện. Đã thực hiện công bố quy hoạch được duyệt. | Đạt |
| | | 1.2. Có ban hành quy định (quy chế) quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch. | Đạt | Được UBND huyện phê duyệt tại QĐ 4052/QĐ-UBND ngày 25/12/2013. Đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch; đã được phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch. | Đạt |
| II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI: | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ km đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. | 100% | Toàn xã có 12,6/12,6 km đường nhựa đạt 100%. | Đạt |
| | | 2.2. Tỷ lệ km đường trục áp và đường liên ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt cấp kỹ thuật của Bộ GTVT | ≥50% | Tổng chiều dài 16,55 km đã được cứng hóa 12,85 km, đạt 77,64 %. | Đạt |
| | | 2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT, cụ thể: Cấp C: Chiều rộng mặt đường | 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó: | Toàn xã có 18,14 km đường ngõ, xóm trong đó được đal hóa 15,47 km đạt 85,28 %. | |

| | | | | | |
|---|------------|---|------------------|--|-----|
| | | tối thiểu 3m (2m); chiều rộng nền đường tối thiểu 4m (3m). | có 50% cứng hoá. | | Đạt |
| | | 2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. | $\geq 50\%$ | Toàn xã có 14,4 km, trong đó có 9,85 km đường nhựa, đạt tỷ lệ 68,40%. | Đạt |
| 3 | Thủy lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên; riêng đối với vùng sản xuất tập trung đạt 100%. Chủ động ứng phó với triều cường, xâm nhập mặn. | Đạt | Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động 1.743/1.743 ha đạt 100%. | Đạt |
| | | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ. | Đạt | Hàng năm có củng cố kiện toàn BCH PCTT và TKCN; Có phân công thành viên BCH; Có thành lập đội xung kích... | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Các tuyến đường dây Trung áp, TBA, dây Hạ áp, đường dây vào công tơ và công tơ điện được đơn vị quản lý vận hành cung cấp và được ban chỉ đạo xã kiểm tra đánh giá | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn. | $\geq 98\%$ | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên 2.914/2.944 hộ, đạt 98,98%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn 2.901/2.914 hộ đạt 99,55 %. | Đạt |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. | $\geq 70\%$ | Xã có 04 trường: Mẫu giáo Ánh Dương, Tiểu học Phương Thạnh A, Tiểu học Phương Thạnh B và THCS Phương Thạnh. Tính đến nay xã có, 3/4 trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn, tỷ lệ 75% (Trường THCS Phương Thạnh, | Đạt |

| | | | | | |
|---|------------------------|---|------|---|-----|
| | | | | Trường Tiểu học Phương Thạnh A và Trường Tiểu học Phương Thạnh B). | |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | <p>6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:</p> <p>- Hội trường đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi (các xã đặc biệt khó khăn, hải đảo tối thiểu 100 chỗ ngồi) và phải có ít nhất 02 phòng chức năng gồm: Phòng hành chính - Thông tin truyền thanh; phòng đọc sách, báo, thư viện. Tuy nhiên, đối với các xã gặp khó khăn trong huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa xã thì tận dụng mở rộng hội trường UBND xã và phải có ít nhất 200 chỗ ngồi và các phòng chức năng. Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>- Có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể thao của toàn xã. Về lâu dài phải đảm bảo đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> | Đạt | <p>Xã có nhà văn hóa 500m² có sức chứa trên 350 chỗ ngồi, có 03 phòng chức năng, có 01 sân bóng đá mi ni diện tích 1.000m², các sân bóng chuyền của ấp nhằm phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã. Xây dựng sân vận động ở ấp Đầu Giồng diện tích 4000 m².</p> | Đạt |
| | | <p>6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. Đối với xã không có quỹ đất để xây dựng riêng, thì trước mắt sử dụng chung với khu thể thao của xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.</p> | Đạt | <p>Có 01 điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi, tại cụm hành chính của xã, được trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ vui chơi, giải trí.</p> | Đạt |
| | | <p>6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng, cụ thể:</p> <p>- Có nhà văn hóa từ 100 chỗ ngồi trở lên. Riêng ấp ở các xã đặc biệt khó khăn, xã đảo từ 50 chỗ ngồi trở lên.</p> | 100% | <p>Xã có 10/10 ấp có nhà VH, sức chứa 100 chỗ ngồi, có 02 khu thể thao liên ấp, các ấp Sóc Vinh, Giồng Chùa, Hưng Nhượng A, Hưng Nhượng B sử dụng chung khu thể thao ở điểm Giồng Chùa và các ấp Phú Thạnh, Phú</p> | |

| | | | | | |
|---|------------------------------------|--|-----|---|-----|
| | | * Đối với các xã gặp khó khăn trong bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như: hội trường, nhà sinh hoạt cộng đồng, đình, các cơ sở tôn giáo,.. để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (khu thể thao có thể xây dựng liên ấp, tối đa 03 ấp). Nhưng lâu dài phải có quy hoạch đạt quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | | Hòa, Nguyệt Trường, Thiện Chánh, Đầu Giồng sử dụng chung khu thể thao ở điểm Đầu Giồng. | Đạt |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn theo qui hoạch được phê duyệt hoặc nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa (nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa: Tổng diện tích từ 1000m ² và có các bộ phận phụ trợ như nhà vệ sinh, nơi đậu xe đảm bảo trật tự an toàn, sử dụng nước hợp vệ sinh, gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước, thiết bị PCCC và có ban quản lý chợ). Riêng các chợ hiện có trên địa bàn xã có diện tích chợ dưới 1.000 m ² nhưng đảm bảo đầy đủ các công trình phụ trợ thì vẫn xem xét công nhận đạt tiêu chí | Đạt | Được Sở Công thương đánh giá đạt tiêu chí về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo thông báo số 73/TB-SCT ngày 21/6/2018. Chợ xã Phương Thạnh đáp ứng yêu cầu quy định tại QĐ số 4800/QĐ-BCT ngày 8/12/2016 của Bộ Công Thương. | Đạt |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Có 01 bưu điện phục vụ bưu chính và viễn thông | Đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet. | Đạt | Có 03 điểm truy cập Internet, Phủ sóng Internet toàn xã | Đạt |
| | | 8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên đúng theo quy định. | Đạt | Xã có 10 cụm loa không dây ở 10/10 ấp và 01 Trạm truyền thanh | Đạt |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. | Đạt | Từ năm 2012 đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý cũng như công tác điều hành. Biết sử dụng máy vi tính, gmail, | Đạt |

| | | | | | |
|--|----------------------|---|---------------------------|--|-----|
| | | | | M-OFFICE, I-OFFICE,... phục vụ cho công tác chuyên môn của từng ngành. | |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, nhà dột nát; hộ không có đất ở phát sinh trước 3 năm trở lên so với năm xem xét, đánh giá công nhận. | Không | Trên địa bàn xã không còn nhà tạm, nhà dột nát và không còn hộ không có đất ở. | Đạt |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định. | ≥ 70% | Toàn xã có 2.507/2.944 căn nhà đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng, chiếm tỷ lệ 85,16 %. | Đạt |
| III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT: | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người), cụ thể: - Năm 2017: ≥ 37 triệu đồng/người/năm; | Đạt mức quy định hàng năm | Tổng thu nhập bình quân đầu người cuối năm 2018 đạt 42.157.000 đồng/người/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2019 là 46.730.000 đồng/người/ năm. | Đạt |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều | ≤ 4% | Tổng số hộ nghèo cuối năm 2018 là 119 hộ (trừ 11 hộ nghèo chính sách bảo trợ xã hội) là 108 hộ, chiếm tỷ lệ 3,59%. | Đạt |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động. | ≥ 90% | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động 6.526/6.821 chiếm 95,67 %. | Đạt |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Có hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. | Đạt | HTX nông nghiệp Phương Thạnh hoạt động đảm bảo theo quy định của luật HTX năm 2012. | Đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững. | Đạt | HTX thực hiện thương thảo ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã (Thanh Long) với Kho thu mua Thanh Long của Công ty Vạn Phát Thành ở ấp Chợ, Xã Phương Thạnh. | Đạt |

| | | | | | |
|---|---------------------|--|---------|---|-----|
| | | 13.3. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 110 triệu đồng/năm. | Đạt | Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nông nghiệp đạt >140 triệu đồng/năm. | Đạt |
| IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG: | | | | | |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; phổ cập giáo dục trung học cơ sở. | Đạt | Xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; Phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; Phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 3 (theo Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 và Quyết định số 4912/QĐUBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện). | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (<i>phổ thông, bổ túc, học nghề</i>). | ≥ 80% | Có 134/140 học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở tiếp tục học lên trung học phổ thông, bổ túc, học nghề đạt 95,71%. | Đạt |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo. | ≥ 40% | Toàn xã có 4.533 lao động qua đào tạo/6.821 lao động chiếm 66,45 %. | Đạt |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | ≥ 86,5% | Toàn xã Có 11.100/11.472 người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 96,76 % (theo công văn xác nhận số 244/CV-BHXH ngày 11/9/2019 của BHXH huyện Càng Long) | Đạt |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. | Đạt | Xã có 01 Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2015. | Đạt |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (<i>chiều cao theo tuổi</i>). | ≤ 20,5% | 166/1.068 trẻ, chiếm tỷ lệ 15,54 %. | Đạt |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|---|----------------------------|--|-----|
| 16 | Văn hóa | 16.1. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới. | $\geq 70\%$ | Toàn xã có 7/10 ấp được công nhận áp nông thôn mới đạt 70%. | Đạt |
| | | 16.2. Xã phải đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa thể thao và du lịch | Đạt | Xã được huyện kiểm tra đánh giá đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới theo quy định của Bộ văn hóa thể thao và du lịch | Đạt |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh - Nước sạch | $\geq 95\%$ $\geq 65\%$ | Nước hợp vệ sinh: 2.939/2944 hộ đạt 99,83 %; Hộ sử dụng nước sạch (nước máy, nước từ trạm cấp nước của xã, liên xã) 2683/2944 hộ, đạt tỷ lệ 89,6%. | Đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. | 100% | Toàn xã có 92/92 đạt 100% cơ sở sản xuất kinh doanh có Đề án bảo vệ môi trường đơn giản và kế hoạch bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định về môi trường. | Đạt |
| | | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn (Các khu vực công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ). | Đạt | - Hệ thống cây xanh tự nhiên dọc 2 bên các tuyến đường, các hộ gia đình trên địa bàn trồng cây cảnh, hoa làm hàng rào công và sân vườn. Tại các khu vực công cộng: điếm vui chơi, giải trí, trường học, cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, các cơ quan đóng trên địa bàn đều có trồng cây xanh. Ước Tổng diện tích xây xanh 29.355 m ² /11.742 người (khoảng 2,5 m ² /người). - Đường trục xã, liên ấp, xóm, đường nội đồng có 42,09/58,09 km được nhựa hóa, bê tông hóa, đá cấp khối đạt 72,46 %. - Xã có 2342/2.944 hộ thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh, tự dọn dẹp cảnh quan trước nhà, không gây cản trở giao thông, chiếm 79,55%. | Đạt |

| | | | | |
|--|--|-------|---|-----|
| | | | - Hàng tuần vào chiều thứ 6 có phân công tổng vệ sinh cơ quan; Thực hiện đề án thu gom rác thải sinh hoạt của huyện các khu vực công cộng, chợ, đường giao thông có bố trí thùng rác và thu gom 3 ngày /1 tuần. | |
| | 17.4. Xã có qui hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã; đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng; Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng). | Đạt | Có đưa vào quy hoạch cụm nghĩa trang ở Xã Bình Phú. Có nhà hỏa táng ở chùa PiseyVararam. | Đạt |
| | 17.5. Xã có bãi rác hoặc bãi rác liên xã; chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. | Đạt | Có điểm thu gom và xử lý rác thải. | Đạt |
| | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh phải đảm bảo 3 sạch | >70% | Hố xí hợp vệ sinh 2.183/2.944 hộ đạt 74,15 %. | Đạt |
| | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. | ≥ 70% | Toàn xã có chăn nuôi gia súc, gia cầm, có 134 hộ lắp đặt công trình khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi. Có 156/171 hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 91,22 %. | Đạt |
| | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. | 100% | Toàn xã có 1.224/1.224 hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. | Đạt |
| | 17.9. Tất cả các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đảm bảo xanh - sạch - đẹp. | Đạt | UBND xã có trồng cây xanh; các trường học, trạm y tế có trồng cây xanh đảm bảo | Đạt |

| | | | | | |
|-------------------------------|--|---|------|--|-----|
| | | | | xanh - sạch - đẹp. | |
| V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ: | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, không bị xử lý kỷ luật. | Đạt | Toàn xã có 23/23 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định, cụ thể (Trình độ đại học, sau đại học 22, Cao đẳng 01); Những người hoạt động không chuyên trách 11 (Trình độ đại học 9, Trung cấp 2). Chức danh Quân sự hoạt động tại xã theo Quyết định 02/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 02 cao đẳng. Không có trường hợp cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật. | Đạt |
| | | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. | Đạt | Về tổ chức hệ thống chính trị xã được đảm bảo đầy đủ theo quy định: Tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội: Khối vận, Mặt trận tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, hội cựu chiến binh, Công đoàn cơ sở được bố trí đầy đủ các chức danh cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định. | Đạt |
| | | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”. | Đạt | Đảng bộ xã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. | Đạt |
| | | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên. | 100% | 100% Các tổ chức, đoàn thể của xã cuối năm 2019 được ngành dọc cấp trên kiểm tra đạt loại khá trở lên. | Đạt |
| | | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. | Đạt | Xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2018 theo quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2019. | Đạt |

| | | | | | |
|----|-----------------------|--|------|---|-----|
| | | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. | Đạt | Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội; có quy hoạch cán bộ chủ chốt là nữ; 100% phụ nữ nghèo phụ nữ khuyết tật có nhu cầu đều được vay vốn từ các chương trình của NHCSXH, trong năm không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; có xây dựng các kế hoạch chuyên đề về bình đẳng giới; xây dựng và có quyết định công nhận 10 địa chỉ tin cậy/10 ấp - nhà tạm lánh (tại công an xã) cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng. | Đạt |
| | | 18.7. Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã có Nghị quyết và Kế hoạch hằng năm về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. | Đạt | Đảng ủy, Hội đồng nhân dân có xây dựng Nghị quyết và Kế hoạch năm 2019 về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới. | Đạt |
| | | 18.8. Có 85% công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức kinh tế khác và phải hoạt động có hiệu quả. | ≥85% | Có 8454/9732 dân số trong độ tuổi tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đạt 86,86 %. | Đạt |
| | | 18.9. Hoàn thành các chỉ tiêu của cấp trên giao hàng năm. | Đạt | Hàng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã tập trung lãnh, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội, QP-AN đều đạt theo chỉ tiêu trên giao. | Đạt |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương. | Đạt | Ban Chỉ huy quân sự xã gồm 5 đồng chí gồm: 01 Chỉ huy trưởng là thành viên UBND, 02 Chỉ huy phó, 01 Chính trị viên, 01 Chính trị viên phó; BCH Quân sự xã có nơi làm việc đúng theo quy | |

| | | | | | |
|--|--|---|--|---|-----|
| | | | <p>định và được bố trí đầy đủ các trang thiết bị hoạt động; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đúng theo đề án của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân nông cốt chiếm tỷ lệ 20,52 %; Áp đội trưởng 10/10 áp đều là đảng viên, đạt 100%; Lực lượng dân quân được biên chế đảm bảo số lượng: Dân quân Cơ động đạt 100%; lực lượng Dân quân tự vệ tại chỗ đạt 100%; lực lượng Bình chủng bảo đảm đạt 100%. Đảng viên trong lực lượng dự bị động viên trong biên chế đạt 31,81%. Hoàn thành công tác tuyển gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu trên giao.</p> | Đạt | |
| | | <p>19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, tai nạn giao thông) được kiểm chế, năm sau giảm hơn năm trước.</p> | Đạt | <p>Được UBND huyện công nhận xã đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự và phân loại Phong trào năm 2019 theo Quyết định số 3854/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND huyện Càng Long.</p> | Đạt |
| | | <p>19.3. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.</p> | Đạt | <p>Được UBND huyện tái công nhận xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh năm 2019 theo quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện.</p> | Đạt |